



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013
112/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 112/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp 0106393583 ngày 6 tháng 1 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch (từ ngày 21/4/2023)
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch (đến ngày 21/4/2023)
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 21/4/2023)
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 21/4/2023)
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên (từ ngày 21/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên (từ ngày 21/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên (đến ngày 21/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB
Số 21 Cát Linh, phường Cát Linh
Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 4 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9.888.887.992.569	9.739.510.880.503
I. Tài sản tài chính	110		9.861.837.484.920	9.704.969.881.216
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7	83.290.345.197	194.935.879.341
1.1. Tiền	111.1		83.290.345.197	24.935.879.341
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	170.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	9(a)	1.072.003.385.271	2.611.500.872.106
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	9(b)	1.896.301.432.176	1.623.292.939.025
4. Các khoản cho vay	114	9(c)	5.326.076.272.066	3.759.499.832.736
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9(d)	1.374.335.524.627	1.389.980.915.859
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9(f)	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)
7. Các khoản phải thu	117	10	133.285.495.635	160.510.533.957
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	10	133.285.495.635	160.510.533.957
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	10	8.685.611.673	64.711.196.146
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	10	124.599.883.962	95.799.337.811
8. Trả trước cho người bán	118	11	50.050.807.108	38.016.988.078
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	12	10.219.390.999	12.529.942.656
12. Các khoản phải thu khác	122	13	5.971.860.784	3.520.822.211
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	14	(7.113.942.443)	(6.235.758.253)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		27.050.507.649	34.540.999.287
1. Tạm ứng	131		4.737.714.673	4.055.032.198
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		491.406.599	398.983.654
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	15	2.753.065.968	14.317.396.673
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	16	15.090.000.000	15.090.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	171.369.547
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	25	3.978.320.409	508.217.215

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		871.835.671.913	901.858.808.054
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		595.320.000.000	595.320.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		595.320.000.000	595.320.000.000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	9(b)	595.320.000.000	595.320.000.000
II. Tài sản cố định	220		170.200.685.508	191.399.572.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	117.215.652.821	135.437.786.039
- Nguyên giá	222		244.621.963.496	245.016.676.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(127.406.310.675)	(109.578.890.787)
3. Tài sản cố định vô hình	227	18	52.985.032.687	55.961.786.702
- Nguyên giá	228		104.760.152.066	97.212.152.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(51.775.119.379)	(41.250.365.364)
V. Tài sản dài hạn khác	250		106.314.986.405	115.139.235.313
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	1.490.526.750	2.251.002.180
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	19	74.684.233.691	82.608.405.477
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	149.646.922
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	21	10.140.225.964	10.130.180.734
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.760.723.664.482	10.641.369.688.557

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.061.723.558.906	6.156.337.241.100
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.890.570.893.243	5.784.183.853.340
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	22	5.663.404.056.326	5.431.701.897.490
1.1. Vay ngắn hạn	312		5.663.404.056.326	5.431.701.897.490
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	14.652.749.993	12.125.853.104
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	10.198.602.880	30.976.908.715
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.671.002.000	2.341.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	25	56.756.880.373	94.048.324.716
11. Phải trả người lao động	323		8.607.947.413	6.717.922.218
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.302.812.340	1.931.159.790
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	26	57.636.174.359	137.362.882.393
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2.662.269.912	402.265.880
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	27	5.073.771.059	23.961.919.090
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		66.604.626.588	42.613.717.944
II. Nợ phải trả dài hạn	340		171.152.665.663	372.153.387.760
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	28	169.994.444.448	371.977.777.780
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	175.609.980
14. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại	356		1.158.221.215	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.699.000.105.576	4.485.032.447.457
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.699.000.105.576	4.485.032.447.457
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3.805.177.668.400	3.805.177.668.400
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.805.931.180.000	3.805.931.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.805.931.180.000	3.805.931.180.000
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(753.511.600)	(753.511.600)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.328.039.314	69.328.039.314
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69.318.055.214	69.318.055.214
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		753.550.360.343	539.582.702.224
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		750.521.475.485	541.617.289.913
7.2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		3.028.884.858	(2.034.587.689)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		10.760.723.664.482	10.641.369.688.557

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	30(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	30(b)	542.094.566.408	543.598.780.096
5. Ngoại tệ các loại				
JPY	005	30(c)	780	780
6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	29(c)	380.562.677	380.562.677
7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	29(c)	30.441	30.441
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của công ty chứng khoán (VND)	008	30(d)	215.626.870.000	13.127.170.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	009		-	304.410.000
10. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		218.000.000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	012	30(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14. Chứng quyền (Số lượng)	014		137.017.000	25.972.700
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	30(f)	37.681.807.940.000	37.158.761.740.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		22.450.797.480.000	23.812.915.010.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		503.534.560.000	805.763.860.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10.008.097.720.000	8.906.599.130.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.710.793.070.000	3.188.513.920.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.008.585.110.000	444.969.820.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	30(g)	396.136.830.000	311.647.610.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		125.909.330.000	61.335.830.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		270.227.500.000	250.311.780.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	30(h)	878.569.810.000	354.309.850.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	024.b	30(i)	858.240.000	858.240.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.382.163.096.393	3.079.468.867.120
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	30(j)	2.969.254.700.796	2.383.039.436.763
7.1.a Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	027.1	30(j)	168.161.437.718	275.108.866.747
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	30(j)	243.281.427.973	420.477.813.704
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	30(k)	1.465.529.906	842.749.906
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	30(l)	3.380.697.566.487	3.078.626.117.214
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		3.316.972.258.999	3.057.773.916.524
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		63.725.307.488	20.852.200.690
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	30(m)	653.456.364	30.676.364
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	30(n)	812.073.542	812.073.542

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Người kiểm soát:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		62.909.052.796	149.628.828.776
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31	57.240.362.609	128.298.834.144
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	33	5.464.202.991	(2.541.993.459)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34(a)	769.950	28.672.878.506
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	01.4	33	203.717.246	(4.800.890.415)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	34(b)	82.354.506.542	61.907.235.070
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34(c)	259.551.517.261	404.082.052.049
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	34(d)	77.107.836.187	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	35	229.441.562.147	429.810.679.859
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		10.579.788.965	9.488.996.029
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	36	6.198.125.000	29.420.304.327
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	37	8.773.033.369	38.042.281.135
Cộng doanh thu hoạt động	20		736.915.422.267	1.122.380.377.245
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		4.386.276.874	76.607.228.108
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	32	4.820.567.325	65.283.424.955
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	33	(758.361.763)	9.541.131.591
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		269.129.996	1.659.464.821
d. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	21.4		54.941.316	123.206.741
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		16.184.720.958	25.105.672.850
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	38	183.997.691.595	313.503.986.491
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	190.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		10.122.017.464	9.390.624.648
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.377.189.719	17.521.311.490
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	39	1.105.184.190	1.013.248.211
Cộng chi phí hoạt động	40		218.173.080.800	443.332.071.798

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	168.000.000	2.820.308.217
3.2.	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	3.195.586.605	2.333.458.744
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3.363.586.605	5.153.766.961
IV.		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.827.133.400	37.481.986
4.2	40	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	150.627.447.364	194.314.574.661
	60	Cộng chi phí tài chính	153.454.580.764	194.352.056.647
V.	61	CHI PHÍ BÁN HÀNG	309.583.748	2.695.094.561
VI.	62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	63.504.484.776	92.616.519.282
VII.	70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	304.837.278.784	394.538.401.918
VIII.		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1.	71	Thu nhập khác	2.195.105.440	8.614.103.516
8.2.	72	Chi phí khác	188.405.946	96.564.150
	80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	2.006.699.494	8.517.539.366
IX.	90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)	306.843.978.278	403.055.941.284

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)	90		306.843.978.278	403.055.941.284
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		300.472.637.594	420.063.163.490
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6.371.340.684	(17.007.222.206)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		62.023.980.965	82.470.211.752
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	43	60.716.112.828	85.871.656.194
10.2. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	43	1.307.868.137	(3.401.444.442)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		244.819.997.313	320.585.729.532
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
				(Điều chỉnh lại)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	44	603	1.185

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Người kiểm soát:



Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính

Phạm Phương Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		306.843.978.278	403.055.941.284
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		116.087.333.471	51.164.000.113
- Khấu hao tài sản cố định	03		28.746.887.233	19.888.379.538
- Các khoản dự phòng	04		1.105.184.190	1.011.088.211
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(168.000.000)	(2.820.308.217)
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06		147.094.017.991	194.314.574.661
- Dự thu tiền lãi	08		(60.690.755.943)	(161.229.734.080)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		(703.420.447)	9.664.338.332
- Lỗ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(703.420.447)	9.664.338.332
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		5.667.920.237	7.342.883.874
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		5.667.920.237	7.342.883.874
5. Thay đổi vốn lưu động	30		427.895.811.539	471.227.163.603
- Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		1.534.532.987.045	647.207.653.239
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(273.008.493.151)	(886.720.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(1.566.576.439.330)	1.102.150.451.963
- Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		15.645.391.232	(758.524.668.401)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	3.002.354.000
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		27.225.038.322	80.217.061.221
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		2.310.551.657	(5.310.137.162)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		39.562.650.763	(58.222.151.821)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1.002.105.420)	102.193.970
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(45.398.975.231)	69.590.399.191
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42		19.488.502.491	(16.242.354.743)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(92.779.926.580)	(88.393.533.670)
- Lãi vay đã trả	44		(181.421.750.794)	(196.667.091.809)
- Giảm phải trả cho người bán	45		(20.778.305.835)	(11.402.096.722)
- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		371.652.550	(3.128.292.447)
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(9.834.232.375)	(24.283.278.361)
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		1.890.025.195	(11.506.366.994)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(18.739.944.073)	(315.066.257.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(140.617.561.995)	(1.968.952.894)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(1.955.000.000)	(15.936.534.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		10.432.397	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.197.769.950	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(746.797.653)	(15.936.534.600)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	(91.185.800)
3. Tiền vay gốc	73		19.177.044.781.002	8.013.114.197.625
3.2. Tiền vay khác	73.2		19.177.044.781.002	8.013.114.197.625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(19.147.325.955.498)	(7.947.750.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(19.147.325.955.498)	(7.947.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		29.718.825.504	65.273.011.825
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		(111.645.534.144)	47.367.524.331
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền	101.1		194.935.879.341	118.318.984.352
Các khoản tương đương tiền	101.2		24.935.879.341	91.018.984.352
			170.000.000.000	27.300.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)				
Tiền	103.1	7	83.290.345.197	165.686.508.683
Các khoản tương đương tiền	103.2		83.290.345.197	62.386.508.683
			-	103.300.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2022 VND
	Mã số		
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01 73.562.669.539.580	134.612.893.697.003
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02 (74.160.475.103.670)	(134.833.077.594.250)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07 906.281.165.186	630.560.800.419
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09 (6.404.151.823)	(6.276.985.242)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14 4.561.950.518.763	1.323.376.499.759
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15 (4.561.327.738.763)	(1.350.010.344.759)
	Tăng tiền thuần trong kỳ	20 302.694.229.273	377.466.072.930
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30 3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31 3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32 2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
-	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33 420.477.813.704	25.495.811.279
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35 842.749.906	27.086.611.367
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40 3.382.163.096.393	4.054.437.145.978
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41 3.382.163.096.393	4.054.437.145.978
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42 3.137.416.138.514	3.941.782.316.659
-	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43 243.281.427.973	112.202.062.952
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45 1.465.529.906	452.766.367

~~Người duyệt:~~

Người duyệt:

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

14

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

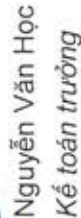
CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2022	1/1/2023	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	30/6/2022	30/6/2023
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.675.521.133.200	3.805.177.668.400	(91.185.800)	-	-	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông	2.676.183.240.000	3.805.931.180.000	-	-	-	-
1.2. Cổ phiếu quỹ	(662.106.800)	(753.511.600)	(91.185.800)	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	69.328.039.314	69.328.039.314	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	69.318.055.214	69.318.055.214	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	595.752.698.075	539.582.702.224	334.191.507.296	48.814.416.850	244.819.997.313	30.852.339.194
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	590.397.020.344	541.617.289.913	334.191.507.296	35.208.639.086	239.756.524.766	30.852.339.194
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	5.355.677.731	(2.034.587.689)	-	13.605.777.764	5.063.472.547	-
TỔNG CỘNG	3.411.545.908.108	4.485.032.447.457	334.100.321.496	48.814.416.850	244.819.997.313	30.852.339.194
					3.696.831.812.754	4.699.000.105.576

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:


Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Người kiểm soát:


Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 58/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 26 tháng 6 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.805.931.180.000 VND (31/12/2022: 3.805.931.180.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 592 nhân viên (31/12/2022: 649 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. (31/12/2022: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).



(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *“Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính”*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *“Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”*.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *“Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán”* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *“Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý”* trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ TRÁCH NHIỆM

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023****và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phần mềm máy vi tính 2 – 5 năm

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

(i) **Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục “Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán”.

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”. Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

(ii) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa tiến hành xử lý số dư của các quỹ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(v) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vii) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(viii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(ix) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

011204
CÔNG
CH NHIỆN
KPI
Ứ LIỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023****và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	83.290.345.197	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(ii)	960.380.249.320	2.611.393.334.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	1.896.301.432.176	1.623.292.939.025
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	595.320.000.000	595.320.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(ii)	1.256.360.179.474	1.172.766.982.585
Các khoản cho vay	(iii)	5.326.076.272.066	3.759.499.832.736
Các khoản phải thu	(iii)	133.285.495.635	160.510.533.957
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	10.219.390.999	12.529.942.656
Các khoản phải thu khác	(iii)	5.971.860.784	3.520.822.211
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	1.490.526.750	2.251.002.180
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.140.225.964	10.130.180.734
		10.313.925.978.365	10.181.241.450.225

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	5.663.404.056.326	5.749.465.671.168	5.749.465.671.168
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.652.749.993	14.652.749.993	14.652.749.993
Phải trả người bán ngắn hạn	10.198.602.880	10.198.602.880	10.198.602.880
Chi phí phải trả ngắn hạn	57.636.174.359	57.636.174.359	57.636.174.359
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	169.994.444.448	172.582.136.986	172.582.136.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.073.771.059	5.073.771.059	5.073.771.059
	5.920.959.799.065	6.009.609.106.445	6.009.609.106.445

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	5.431.701.897.490	5.491.707.675.902	5.491.707.675.902
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.125.853.104	12.125.853.104	12.125.853.104
Phải trả người bán ngắn hạn	30.976.908.715	30.976.908.715	30.976.908.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	137.362.882.393	137.362.882.393	137.362.882.393
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	371.977.777.780	382.968.032.877	382.968.032.877
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23.961.919.090	23.961.919.090	23.961.919.090
	6.008.107.238.572	6.079.103.272.081	6.079.103.272.081

- (*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính ngắn hạn</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.290.345.197	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	960.380.249.320	2.611.393.334.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.896.301.432.176	1.623.292.939.025
Các khoản cho vay	5.326.076.272.066	3.759.499.832.736
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.256.360.179.474	1.172.766.982.585
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	595.320.000.000	595.320.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	10.137.728.478.233	9.977.208.968.487
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	5.663.404.056.326	5.431.701.897.490
Trái phiếu phát hành dài hạn	169.994.444.448	371.977.777.780
	5.833.398.500.774	5.803.679.675.270

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 6.246.320.916 VND và 102.517.000.000 VND (31/12/2022: 107.537.306 VND và 0 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, tư vấn tài chính và các bộ phận khác.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Mã số	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	222.371.395.525	499.572.868.373	6.198.125.000	14.331.725.414	742.474.114.312
Các chi phí trực tiếp	02	(21.800.029.916)	(207.630.229.969)	(3.391.158.872)	(1.293.590.136)	(234.115.008.893)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(60.353.888.678)	(135.589.225.464)	(1.682.235.008)	(3.889.777.991)	(201.515.127.141)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)	04	140.217.476.931	156.353.412.940	1.124.731.120	9.148.357.287	306.843.978.278

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	4.600.660.878.508	5.336.295.663.065	595.320.000.000	22.552.387.534	10.554.828.929.107
Tài sản phân bổ	88.529.891.979	198.888.584.425	2.467.580.578	5.705.707.336	295.591.764.318
	4.689.190.770.487	5.535.184.247.490	597.787.580.578	28.258.094.870	10.850.420.693.425
Nợ phải trả bộ phận	12.869.604.880	14.652.749.993	-	-	27.522.354.873
Nợ phải trả phân bổ	1.807.246.497.560	4.060.105.457.861	50.373.114.182	116.476.134.430	6.034.201.204.033
	1.820.116.102.440	4.074.758.207.854	50.373.114.182	116.476.134.430	6.061.723.558.906



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	Tự doanh	Môi giới và dịch vụ khách hàng		Tư vấn tài chính		Các bộ phận khác		Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01	211.536.063.846	843.381.727.937	29.420.304.327	51.810.151.612	1.136.148.247.722			
02	(101.712.900.958)	(322.894.611.139)	(17.711.311.490)	(1.109.812.361)	(443.428.635.948)			
03	(53.931.617.478)	(215.022.157.037)	(7.500.775.850)	(13.209.120.126)	(289.663.670.491)			
04	55.891.545.410	305.464.959.761	4.208.216.987	37.491.219.125	403.055.941.283			

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh
chứng khoán
Các chi phí trực tiếp
Khấu hao và các chi phí phân bổ

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tự doanh	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tư vấn tài chính		Các bộ phận khác		Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	
4.684.311.741.124	6.079.929.128.419	-	17.856.500.768	10.782.097.370.311		
82.471.723.786	328.809.866.499	11.470.116.102	20.199.262.648	442.950.969.035		
4.766.783.464.910	6.408.738.994.918	11.470.116.102	38.055.763.416	11.225.048.339.346		
14.817.573.173	13.783.807.032	-	-	28.601.380.205		
1.380.003.358.736	5.501.991.462.301	191.930.009.702	337.995.242.708	7.411.920.073.447		
1.394.820.931.909	5.515.775.269.333	191.930.009.702	337.995.242.708	7.440.521.453.652		

Tài sản bộ phận
Tài sản phân bổ

Nợ phải trả bộ phận
Nợ phải trả phân bổ

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6. Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Đến 1 năm	18.644.366.414	28.759.161.649
Từ 1 đến 5 năm	12.815.762.194	35.705.698.458
	31.460.128.608	64.464.860.107

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	83.290.345.197	24.935.879.341
Các khoản tương đương tiền	-	170.000.000.000
	83.290.345.197	194.935.879.341

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	18.286.100	1.143.641.485.000	379.017.400	12.438.122.870.000
Cổ phiếu	1.044.200	25.768.177.000	29.735.400	1.173.698.332.000
Trái phiếu	10.300.000	1.108.399.800.000	107.720.000	11.021.404.620.000
Chứng khoán khác	6.941.900	9.473.508.000	241.562.000	243.019.918.000
Của Nhà đầu tư	9.648.967.760	154.937.309.411.892	10.340.448.981	271.515.478.153.676
Cổ phiếu	9.462.685.542	154.585.437.770.542	9.972.066.915	270.637.365.095.350
Trái phiếu	1.603.650	157.184.800.000	4.261.266	449.324.465.326
Chứng khoán khác	184.678.568	194.686.841.350	364.120.800	428.788.593.000
		156.080.950.896.892		283.953.601.023.676

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2023			31/12/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	6.202.525.341	6.246.320.916	6.246.320.916	148.079.571	107.537.306	107.537.306
STB	3.016.929.686	3.039.600.000	3.039.600.000	-	-	-
HPG	602.677.678	664.210.000	664.210.000	-	-	-
FPT	154.929.259	154.800.000	154.800.000	5.543.741	5.613.700	5.613.700
MWG	136.825.297	138.127.000	138.127.000	5.255.420	3.861.000	3.861.000
VPB	1.925.481.423	1.925.450.000	1.925.450.000	-	-	-
VRE	213.915.086	209.040.000	209.040.000	-	-	-
Các cổ phiếu khác	151.766.912	115.093.916	115.093.916	137.280.410	98.062.606	98.062.606
Chứng chỉ tiền gửi	692.816.600.000	692.816.600.000	692.816.600.000	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	105.376.815.035	105.376.815.035	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	102.517.000.000	102.517.000.000	102.517.000.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	165.046.649.320	165.046.649.320	165.046.649.320	-	-	-
	1.066.582.774.661	1.072.003.385.271	1.072.003.385.271	2.611.541.414.371	2.611.500.872.106	2.611.500.872.106

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản đảm bảo cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

	Giá gốc	30/6/2023		31/12/2022	
		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
STB	3.016.929.686	3.039.600.000	3.039.600.000	-	-
HPG	592.777.678	653.750.000	653.750.000	1.656.000	1.656.000
FPT	146.829.259	146.200.000	146.200.000	5.613.700	5.613.700
MWG	131.569.877	134.230.000	134.230.000	3.217.500	3.217.500
VPB	1.925.481.423	1.925.450.000	1.925.450.000	895.000	895.000
VRE	213.915.086	209.040.000	209.040.000	-	-
	6.027.503.009	6.108.270.000	6.108.270.000	11.382.200	11.382.200

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	1.230.301.432.176	981.292.939.025
• Chứng chỉ tiền gửi	666.000.000.000	642.000.000.000
	1.896.301.432.176	1.623.292.939.025
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	595.320.000.000	595.320.000.000
	2.491.621.432.176	2.218.612.939.025

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.157.419.613.352	(*)	3.494.189.786.432	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	168.656.658.714	(*)	265.310.046.304	(*)
	5.326.076.272.066		3.759.499.832.736	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d)	Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
	Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.583.086.500	35.392.258.653
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.256.360.179.474	1.256.360.179.474	-	1.256.360.179.474
		1.374.335.524.627		82.583.086.500	1.291.752.438.127
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
	Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.583.086.500	35.392.258.653
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585	-	1.172.766.982.585
	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	99.238.588.121	-	99.238.588.121
		1.390.742.327.738		82.583.086.500	1.307.397.829.359

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 10.

(**) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) **Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	30/6/2023		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND
	Giá mua		VND	VND	
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	6.202.525.341		96.449.050	(52.653.475)	6.246.320.916
Trái phiếu niêm yết	102.517.000.000		-	-	102.517.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	165.046.649.320		-	-	165.046.649.320
Chứng chỉ tiền gửi	692.816.600.000		-	-	692.816.600.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000		5.376.815.035	-	105.376.815.035
Tài sản tài chính AFS					
Trái phiếu chưa niêm yết	1.256.360.179.474		-	-	1.256.360.179.474 (*)
	2.322.942.954.135		5.473.264.085	(52.653.475)	2.328.363.564.745

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 10.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	9.061.094	(49.603.359)	107.537.306
Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800	-	-	2.611.393.334.800
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	114.972.811.710	157.600	(79.583.086.500)	35.389.882.810
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	-	(761.411.879)	99.238.588.121
Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	-	-	1.172.766.982.585
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
	4.002.281.208.666	9.218.694	(83.394.101.738)	3.918.896.325.622



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f)	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	30/6/2023		Số lượng	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng suy giảm giá trị
		VND	VND					
Tài sản tài chính AFS								
	Cổ phiếu chưa niêm yết							
	CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000		(29.668.500.000)	1.710.000	46.768.500.000	(29.668.500.000)
	TCT Công nghệ Năng lượng							
	Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000		(21.250.000.000)	2.500.000	30.000.000.000	(21.250.000.000)
	CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500		(22.636.036.500)	894.705	26.214.856.500	(22.636.036.500)
	CTCP công nghiệp cao su							
	COECCO	492.000	7.380.000.000		(4.428.000.000)	492.000	7.380.000.000	(4.428.000.000)
	Công ty cổ phần Viet Lotus	457.300	4.573.000.000		(1.600.550.000)	457.300	4.573.000.000	(1.600.550.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	301.512	3.038.988.653		(3.000.000.000)	301.512	3.038.988.653	(3.000.000.000)
		6.355.517	117.975.345.153		(82.583.086.500)	6.355.517	117.975.345.153	(82.583.086.500)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản phải thu

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	8.685.611.673	64.711.196.146
<i>Phải thu cổ tức</i>	1.330.306.500	133.407.000
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	7.355.305.173	64.577.789.146
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	124.599.883.962	95.799.337.811
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	52.005.144.270	24.177.423.886
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	72.594.739.692	71.621.913.925
	133.285.495.635	160.510.533.957

11. Trả trước cho người bán

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	27.785.201.601	11.228.200.800
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	9.658.330.800	11.383.630.800
Công ty Cổ phần ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	4.211.467.000	4.211.467.000
Công ty Cổ phần D.I.C Gia Nguyễn	2.072.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	8.205.065.000
Các công ty khác	4.339.627.707	2.988.624.478
	50.050.807.108	38.016.988.078

12. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	8.967.780.000	11.809.780.000
Phải thu dịch vụ khác	1.161.320.142	665.050.785
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	90.290.857	55.111.764
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	107
	10.219.390.999	12.529.942.656

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Các khoản phải thu khác

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	97.317.628	-
Treo phí giao dịch	4.888.549.469	1.777.055.340
Phải thu khác	985.993.687	1.743.766.871
	5.971.860.784	3.520.822.211

14. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	7.095.828.215	6.217.644.025
Dự phòng phải thu khác	18.114.228	18.114.228
	7.113.942.443	6.235.758.253

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	6.235.758.253	4.100.898.228
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 0)	1.105.184.190	1.011.088.211
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	(227.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.113.942.443	5.111.986.439

THÀNH
LẬP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	422.922.827	403.503.721
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	18.792.941	66.427.253
Chi phí trả trước khác	2.311.350.200	13.847.465.699
	2.753.065.968	14.317.396.673

16. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000

17. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Nguyên giá	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	230.543.287.308	5.673.570.635	8.799.818.883	245.016.676.826
Thanh lý	(394.713.330)	-	-	(394.713.330)
Số dư cuối kỳ	230.148.573.978	5.673.570.635	8.799.818.883	244.621.963.496
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Khấu hao trong kỳ	16.999.525.128	377.924.436	844.683.654	18.222.133.218
Thanh lý	(394.713.330)	-	-	(394.713.330)
Số dư cuối kỳ	116.780.104.856	3.659.446.960	6.966.758.859	127.406.310.675
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	130.367.994.250	2.392.048.111	2.677.743.678	135.437.786.039
Số dư cuối kỳ	113.368.469.122	2.014.123.675	1.833.060.024	117.215.652.821

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 59.916.738.389 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 50.007.868.189 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	150.273.753.763	7.134.006.999	6.163.631.315	163.571.392.077
Tăng trong kỳ	2.874.108.600	-	2.636.187.000	5.510.295.600
Thanh lý	(2.123.957.000)	-	-	(2.123.957.000)
Số dư cuối kỳ	151.023.905.363	7.134.006.999	8.799.818.315	166.957.730.677
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	73.271.741.429	5.082.652.903	4.459.876.595	82.814.270.927
Khấu hao trong kỳ	10.895.863.562	488.331.636	801.428.110	12.185.623.308
Thanh lý	(337.875.942)	-	(2.141.825)	(340.017.767)
Số dư cuối kỳ	83.829.729.049	5.570.984.539	5.259.162.880	94.659.876.468
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	77.002.012.334	2.051.354.096	1.703.754.720	80.757.121.150
Số dư cuối kỳ	67.194.176.314	1.563.022.460	3.540.655.435	72.297.854.209

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	97.212.152.066	64.740.748.537
Tăng trong kỳ	7.548.000.000	18.991.140.571
Giảm khác	-	(6.440.944.571)
Số dư cuối kỳ	104.760.152.066	77.290.944.537
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	41.250.365.364	23.765.546.970
Khấu hao trong kỳ	10.524.754.015	8.042.773.997
Số dư cuối kỳ	51.775.119.379	31.808.320.967
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	55.961.786.702	40.975.201.567
Số dư cuối kỳ	52.985.032.687	45.482.623.570

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 20.946.837.221 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 12.640.503.221 VND).

19. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	48.845.850.510	50.852.795.424
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	9.398.490.645	13.338.722.000
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	4.572.160.078	5.763.521.540
Chi phí đồng phục dài hạn	2.380.615.130	53.919.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.487.117.328	12.554.072.241
Chi phí trả trước không phân bổ định kỳ dài hạn	-	45.375.000
	74.684.233.691	82.608.405.477

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam ("TTLKCK").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu tại TTLKCK và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán với nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	17.956.433.957
Tiền nộp thêm trong kỳ/năm	-	2.043.566.043
Số dư cuối kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000

21. Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại TTLKCK. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.130.180.734	10.109.941.596
Lãi trong kỳ/năm	10.045.230	20.239.138
Số dư cuối kỳ/năm	10.140.225.964	10.130.180.734

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023	30/6/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	
	VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	3.580.170.000.000	5.585.800.000.000	4.984.870.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	350.000.000.000	800.000.000.000	4.181.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	250.000.000.000	900.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng Union Bank of Taiwan	1.166.050.000.000	-	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000.000.000	400.000.000.000	467.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	500.000.000.000	895.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	350.000.000.000	550.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồng Kông	-	234.800.000.000	234.800.000.000
Ngân hàng Indovina	-	350.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	166.000.000.000	166.000.000.000
Ngân hàng Công Nghiệp Hàn Quốc	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng DAEGU - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	240.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Việt Nam	-	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	312.000.000.000	257.500.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMTNHH MTV Đại Dương	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	298.900.000.000	-	298.900.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông	232.750.000.000	-	232.750.000.000
Ngân Hàng Mega ICB	232.470.000.000	-	232.470.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	1.851.531.897.490	13.591.244.781.002	13.960.472.622.166
	5.431.701.897.490	19.177.044.781.002	18.945.342.622.166
			5.663.404.056.326

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 8,7%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất từ 3,0% đến 9,6%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả chứng quyền	1.046.114.000	-
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	11.896.410.181	9.929.147.312
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.710.225.812	2.196.705.792
	14.652.749.993	12.125.853.104

Trong đó, chi tiết chứng quyền Công ty phát hành trong kỳ như sau:

	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CFPT2302	4.000.000	27.500
CHPG2304	5.000.000	24.600
CMWG2301	3.500.000	50.700
CSTB2301	4.000.000	376.100
CTCB2301	4.000.000	-
CVPB2302	4.000.000	225.500
CVRE2301	4.000.000	78.500
	28.500.000	782.900

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	7.899.838.326	30.976.908.715
Phải trả nhà cung cấp khác	2.298.764.554	-
	10.198.602.880	30.976.908.715

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	102.826.626	228.202.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.269.896.591	62.333.710.343
Thuế thu nhập cá nhân	26.132.673.706	31.074.482.482
Các loại thuế khác	251.483.450	411.929.330
	56.756.880.373	94.048.324.716

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/6/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND					Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	228.202.561	792.778.541		918.154.476		-	102.826.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	62.333.710.343	60.716.112.828		92.779.926.580		-	30.269.896.591
Thuế thu nhập cá nhân	508.217.215	31.074.482.482	122.607.774.760		131.019.686.730		3.978.320.409	26.132.673.706
Các loại thuế khác	-	411.929.330	3.992.043.475		4.152.489.355		-	251.483.450
	508.217.215	94.048.324.716	188.108.709.604		228.870.257.141		3.978.320.409	56.756.880.373

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	1/1/2022		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/6/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND					Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	899.094.667	3.806.757.630		4.106.917.289		-	598.935.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.020.813.563	85.871.656.194		88.393.533.670		-	32.498.936.087
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.294.221.229	236.856.873.609		260.927.509.783		17.529.222	26.241.114.277
Các loại thuế khác	35.468.399	117.697.075	2.457.545.834		2.352.089.185		-	187.685.325
	35.468.399	86.331.826.534	328.992.833.267		355.780.049.927		17.529.222	59.526.670.697

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	15.425.753.424	28.875.195.622
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	11.488.687.124	14.131.474.462
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	13.527.836.047	31.763.339.314
Chi phí phải trả khác	17.193.897.764	62.592.872.995
	57.636.174.359	137.362.882.393

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản phải trả khác	5.073.771.059	23.961.919.090

28. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
	Lô 2	7,200%	2023	-	200.000.000.000
2022	Lô 1	7.200%	2023	170.000.000.000	172.000.000.000
Chi phí phát hành				(5.555.552)	(22.222.220)
Trái phiếu phát hành dài hạn				169.994.444.448	371.977.777.780

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Vốn chủ sở hữu

(a) Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng VND
	VND		VND				VND		
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.676.183.240.000	(662.106.800)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	595.752.698.075	3.411.545.908.108		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	320.585.729.532	320.585.729.532		
Mua cổ phiếu quỹ	-	(91.185.800)	-	-	-	-	(91.185.800)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.208.639.086)	(35.208.639.086)		
Số dư tại ngày 30/6/2022	2.676.183.240.000	(753.292.600)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	881.129.788.521	3.696.831.812.754		
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.805.931.180.000	(753.511.600)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	539.582.702.224	4.485.032.447.457		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	244.819.997.313	244.819.997.313		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.852.339.194)	(30.852.339.194)		
Số dư tại ngày 30/6/2023	3.805.931.180.000	(753.511.600)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	753.550.360.343	4.699.000.105.576		

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	750.521.475.485	541.617.289.913
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.028.884.858	(2.034.587.689)
	753.550.360.343	539.582.702.224

(c) Cổ phiếu

	30/6/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	380.593.118	380.593.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	380.593.118	380.593.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	380.593.118	380.593.118
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	380.593.118	380.593.118
Số lượng cổ phiếu quỹ	380.593.118	380.593.118
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.441)	(30.441)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(30.441)	(30.441)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	380.562.677	380.562.677
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	380.562.677	380.562.677

30. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000
	9.883.660.000	9.883.660.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại	42.314.167.284	42.349.055.085
Dịch vụ tài chính niêm yết	146.249.519.381	147.128.725.268
Dịch vụ tài chính khác	169.076.410.194	169.893.530.194
Nợ khó đòi đã xử lý khác	184.454.469.549	184.227.469.549
	542.094.566.408	543.598.780.096

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Số lượng	780	780
Giá trị quy đổi	142.233	142.233

(d) Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	102.443.820.000	64.000.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	100.120.000.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.063.050.000	120.000
	215.626.870.000	13.127.170.000

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000
	60.545.580.000	60.545.580.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch TTLKCK của nhà đầu tư

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.450.797.480.000	23.812.915.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	503.534.560.000	805.763.860.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.008.097.720.000	8.906.599.130.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.710.793.070.000	3.188.513.920.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.008.585.110.000	444.969.820.000
	37.681.807.940.000	37.158.761.740.000

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	125.909.330.000	61.335.830.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	270.227.500.000	250.311.780.000
	396.136.830.000	311.647.610.000

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2023 Số lượng chứng khoán	31/12/2022 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	878.395.810.000	354.302.850.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	174.000.000	7.000.000
	878.569.810.000	354.309.850.000

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2023 Số lượng chứng khoán	31/12/2022 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư trong nước	858.240.000	858.240.000
	858.240.000	858.240.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.969.254.700.796	2.383.039.436.763
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.854.749.727.526</i>	<i>2.305.747.369.083</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>62.037.928.561</i>	<i>22.689.163.106</i>
<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	<i>52.467.044.709</i>	<i>54.602.904.574</i>
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	168.161.437.718	275.108.866.747
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	243.281.427.973	420.477.813.704
	3.380.697.566.487	3.078.626.117.214

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	653.456.364	30.676.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	812.073.542	812.073.542
	1.465.529.906	842.749.906

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.316.972.258.999</i>	<i>3.057.773.916.524</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>63.725.307.488</i>	<i>20.852.200.690</i>
	3.380.697.566.487	3.078.626.117.214

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	642.015.279	19.235.279
	653.456.364	30.676.364

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	812.073.542	812.073.542

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán trong kỳ
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		6.782.996.600	6.498.470.926	284.525.674
HPG	72.100	1.645.855.000	1.577.157.714	68.697.286
STB	86.400	2.454.465.000	2.345.502.934	108.962.066
VPB	31.300	627.695.000	612.199.650	15.495.350
VRE	16.000	456.325.000	450.675.633	5.649.367
TCB	14.200	458.300.000	436.615.000	21.685.000
Cổ phiếu niêm yết khác	52.412	1.140.356.600	1.076.319.995	64.036.605
Chứng chỉ tiền gửi		43.184.734.988.100	43.132.823.698.022	51.911.290.078
Trái phiếu niêm yết		101.864.000.000	101.861.000.000	3.000.000
TD2333118	1.000.000	101.864.000.000	101.861.000.000	3.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết		395.975.503.247	391.045.849.878	4.929.653.369
BIDH2230002	4.000.000	391.844.000.000	386.957.452.055	4.886.547.945
TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	20	2.126.119.530	2.088.237.884	37.881.646
VCPBOND2020-02	19.689	2.005.383.717	2.000.159.939	5.223.778
Chứng quyền có bảo đảm		1.889.109.488	1.777.216.000	111.893.488
CFPT2302	25.000	27.921.168	26.814.000	1.107.168
CHPG2304	321.500	401.403.973	354.706.000	46.697.973
CMWG2301	45.900	27.830.324	24.170.000	3.660.324
CSTB2301	218.300	341.172.637	323.263.000	17.909.637
CTCB2301	600	975.007	889.000	86.007
CVPB2302	357.400	660.134.951	635.010.000	25.124.951
CVRE2301	405.200	429.671.428	412.364.000	17.307.428
		43.691.246.597.435	43.634.006.234.826	57.240.362.609

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi bán chứng khoán trong kỳ
	Đơn vị	VND		VND		VND
Cổ phiếu niêm yết						
FPT	756.800	197.319.795.000		186.943.655.598		10.376.139.402
MWG	123.800	80.014.290.000		74.845.272.574		5.169.017.426
VPB	635.400	19.170.720.000		17.063.479.151		2.107.240.849
POW	1.043.900	24.295.750.000		23.395.872.921		899.877.079
HPG	170.800	14.599.700.000		13.791.146.069		808.553.931
STB	305.000	8.580.240.000		8.292.367.908		287.872.092
VRE	421.500	10.275.550.000		10.003.612.975		271.937.025
Cổ phiếu niêm yết khác	788.700	13.083.165.000		12.900.429.134		182.735.866
Chứng chỉ tiền gửi		27.300.380.000		26.651.474.866		648.905.134
Trái phiếu niêm yết		59.333.862.932.058		59.328.865.940.372		4.996.991.686
TD2131018		1.153.924.480.000		1.153.740.640.000		183.840.000
TD2030017	2.000.000	197.666.000.000		197.592.000.000		74.000.000
TD2131015	1.500.000	152.455.500.000		152.418.000.000		37.500.000
TD1934187	2.500.000	248.614.000.000		248.597.500.000		16.500.000
TD2136025	500.000	60.039.000.000		60.023.000.000		16.000.000
Trái phiếu niêm yết khác	1.500.000	132.409.500.000		132.397.500.000		12.000.000
	3.560.000	362.740.480.000		362.712.640.000		27.840.000
Trái phiếu chưa niêm yết		1.970.393.328.374		1.918.177.383.914		52.215.944.460
TRUNGNAM SOLAR_BOND2020_03	5.585	600.813.641.661		562.599.551.065		38.214.090.596
NVLH2123010	2.936.775	307.082.148.095		301.033.243.304		6.048.904.791
TBLCH2122001	3.307.282	340.668.276.395		337.239.090.359		3.429.186.036
HPXH2122005	513.845	53.895.241.034		51.652.423.912		2.242.817.122
GBOND49-THANHPHOAQUA600B	5.000	501.972.602.740		500.941.818.071		1.030.784.669
Trái phiếu chưa niêm yết khác	1.428.417	165.961.418.449		164.711.257.203		1.250.161.246

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi bán chứng khoán trong kỳ
	Đơn vị	VND		VND		VND
Chứng quyền có bảo đảm			72.138.694.088	56.534.390.000		60.525.918.596
Đáo hạn chứng quyền CHPG2204	2.885.900		-	-		11.441.239.728
Đáo hạn chứng quyền CTCB2202	4.782.300		-	-		5.616.757.466
Đáo hạn chứng quyền CACB2101	2.801.300		-	-		3.803.322.456
Đáo hạn chứng quyền CSTB2203	3.478.700		-	-		3.738.189.080
Đáo hạn chứng quyền CVIC2110	3.989.200		-	-		3.572.647.323
Mua chứng quyền CSTB2203	9.159.500		10.422.754.964	8.305.619.000		2.117.135.964
Mua chứng quyền CVIC2110	5.086.100		5.431.375.429	3.446.339.000		1.985.036.429
Mua chứng quyền CFPT2202	6.097.300		11.942.076.691	10.326.333.000		1.615.743.691
Mua chứng quyền CVRE2202	7.765.600		4.889.688.289	3.613.615.000		1.276.073.289
Mua chứng quyền CHPG2204	5.827.200		4.945.945.491	3.678.076.000		1.267.869.491
Lãi mua một số chứng quyền khác	56.731.900		34.506.853.224	27.164.408.000		24.091.903.679
			62.727.639.229.520	62.644.262.009.884		128.298.834.144

32. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán trong kỳ
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		3.114.795.000	3.168.324.804	53.529.804
HPG	54.600	1.164.810.000	1.183.265.689	18.455.689
STB	12.500	316.155.000	324.322.380	8.167.380
VPB	44.400	865.050.000	877.578.227	12.528.227
VRE	22.500	625.470.000	637.669.281	12.199.281
	2.800	143.310.000	145.489.227	2.179.227
Cổ phiếu niêm yết khác		167.518.865.776	167.527.852.080	8.986.304
Chứng chỉ tiền gửi		349.806.650.000	349.843.150.000	36.500.000
Trái phiếu niêm yết		133.547.000.000	133.559.000.000	12.000.000
TD1949206	1.000.000	66.859.650.000	66.866.150.000	6.500.000
TD2237126	650.000	149.400.000.000	149.418.000.000	18.000.000
TD2338133	1.500.000	165.918.417.534	170.499.894.333	4.581.476.799
Trái phiếu chưa niêm yết		95.412.000.000	98.840.000.000	3.428.000.000
BIDH2230002	1.000.000	506.417.534	523.046.838	16.629.304
TRUNGNAM SOLAR_BOND2020_03	5	70.000.000.000	71.136.847.495	1.136.847.495
VCPBOND2020-02	700.000	2.206.552.000	2.066.477.582	140.074.418
Chứng quyền có bảo đảm		15.741.000	15.609.946	131.054
CFPT2302	14.400	630.606.000	579.657.215	50.948.785
CHPG2304	449.900	22.091.000	20.525.925	1.565.075
CMWG2301	43.500	932.881.000	874.443.221	58.437.779
CSTB2301	620.500	119.680.000	103.885.249	15.794.751
CTCB2301	64.600	214.687.000	205.907.974	8.779.026
CVPB2302	113.300	270.866.000	266.448.052	4.417.948
CVRE2301	273.000			
		688.565.280.310	693.105.698.799	4.820.567.325

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán trong kỳ
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	10.337.500	389.465.585.000	436.148.635.204	46.683.050.204
HPG	2.209.400	86.457.085.000	96.048.587.288	9.591.502.288
STB	1.625.300	40.816.465.000	50.292.143.048	9.475.678.048
TCB	917.900	36.753.880.000	45.419.444.572	8.665.564.572
VHM	347.500	23.401.570.000	27.397.824.195	3.996.254.195
VIC	229.400	19.533.400.000	22.286.305.316	2.752.905.316
NLG	210.000	8.628.600.000	10.909.983.471	2.281.383.471
Cổ phiếu niêm yết khác	4.798.000	173.874.585.000	183.794.347.314	9.919.762.314
Chứng chỉ tiền gửi	100	100.945.479.500	100.957.644.200	12.164.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	39.300.000	4.051.609.800.000	4.052.213.700.000	603.900.000
Trái phiếu TD2141039	6.600.000	654.890.400.000	655.003.100.000	112.700.000
Trái phiếu TD2136026	5.000.000	521.056.000.000	521.121.000.000	65.000.000
Trái phiếu TD2035027	1.000.000	93.209.000.000	93.266.500.000	57.500.000
Trái phiếu TD1929176	1.000.000	113.418.000.000	113.474.000.000	56.000.000
Trái phiếu TD2035026	4.000.000	419.926.000.000	419.977.000.000	51.000.000
Trái phiếu TD2131015	3.700.000	379.129.400.000	379.162.100.000	32.700.000
Trái phiếu TD1429094	500.000	68.542.500.000	68.571.500.000	29.000.000
Trái phiếu niêm yết khác	17.500.000	1.801.438.500.000	1.801.638.500.000	200.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán trong kỳ
	Đơn vị	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết		1.020.810.808.312	1.031.589.082.323	10.778.274.011
Trái phiếu NVLH2123010	3.440.220	361.519.693.473	366.260.225.606	4.740.532.133
Trái phiếu VCPBOND2020-02	793.961	79.687.988.221	81.932.275.209	2.244.286.988
Trái phiếu FLCH2122001	1.500.000	150.000.000.000	151.241.194.232	1.241.194.232
Trái phiếu NVLH2122001	1.003.486	100.372.114.350	101.301.217.001	929.102.651
Trái phiếu chưa niêm yết khác		329.231.012.268	330.854.170.275	1.623.158.007
Chứng quyền có bảo đảm		41.279.298.797	45.720.106.000	7.206.036.040
Đáo hạn chứng quyền CFPT2202	872.200	-	-	2.361.806.272
Đáo hạn chứng quyền CMWG2114	201.400	-	-	403.422.565
Mua chứng quyền CFPT2202	7.696.700	17.343.999.381	18.979.535.000	1.635.535.619
Mua chứng quyền CMWG2114	1.994.900	2.725.859.134	3.726.085.000	1.000.225.866
Mua chứng quyền CHPG2204	3.357.800	6.247.650.781	6.727.668.000	480.017.219
Mua chứng quyền CPOW2203	1.963.900	2.442.172.857	2.689.261.000	247.088.143
Mua chứng quyền CVPB2111	1.802.300	2.956.291.214	3.197.813.000	241.521.786
Lỗ mua một số chứng quyền khác	13.874.800	9.563.325.430	10.399.744.000	836.418.570
		5.604.110.971.609	5.666.629.167.727	65.283.424.955

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch tăng giảm kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết	6.202.525.341	6.246.320.916	43.795.575	(40.542.265)	84.337.840	87.387.956
STB	3.016.929.686	3.039.600.000	22.670.314	-	22.670.314	22.670.314
HPG	602.677.678	664.210.000	61.532.322	(537.881)	62.070.203	61.532.322
FPT	154.929.259	154.800.000	(129.259)	69.959	(199.218)	430.041
MWG	136.825.297	138.127.000	1.301.703	(1.394.420)	2.696.123	2.660.123
VPB	1.925.481.423	1.925.450.000	(31.423)	(429.250)	397.827	(179.384)
VRE	213.915.086	209.040.000	(4.875.086)	-	(4.875.086)	-
Cổ phiếu niêm yết khác	151.766.912	115.093.916	(36.672.996)	(38.250.673)	1.577.677	274.540
Chứng chỉ tiền gửi	692.816.600.000	692.816.600.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	165.046.649.320	165.046.649.320	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	102.517.000.000	102.517.000.000	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	105.376.815.035	5.376.815.035	(761.411.879)	6.138.226.914	5.376.815.035
	1.066.582.774.661	1.072.003.385.271	5.420.610.610	(801.954.144)	6.222.564.754	5.464.202.991
						758.361.763

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch tăng kỳ này VND	Chênh lệch giảm kỳ này VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ							
Cổ phiếu niêm yết							
POW	14.131.842.661	13.387.051.200	(744.791.461)	19.429.250	(764.220.711)	(15.929.272)	(748.291.439)
HPG	6.946.002.044	5.891.570.800	(1.054.431.244)	(148.362.340)	(906.068.904)	-	(906.068.904)
VPB	4.018.467.295	3.641.385.000	(377.082.295)	13.534.809	(390.617.104)	(14.604.422)	(376.012.682)
FPT	3.821.693.859	3.814.350.000	(7.343.859)	(172.642.149)	165.298.290	-	165.298.290
VHM	3.821.613.904	2.971.919.700	(849.694.204)	(185.015.280)	(664.678.924)	-	(664.678.924)
VIC	2.181.482.708	1.940.547.000	(240.935.708)	(1.081.119.924)	840.184.216	-	840.184.216
ACB	1.699.263.265	1.415.664.000	(283.599.265)	1.225.086.200	(1.508.685.465)	(1.225.086.200)	(283.599.265)
VNM	1.387.693.667	1.366.312.800	(21.380.867)	(156.159.253)	134.778.386	-	134.778.386
HVN	1.288.213.500	866.961.500	(421.252.000)	(13.410.900)	(407.841.100)	-	(407.841.100)
SSI	1.231.284.551	522.226.400	(709.058.151)	72.232.199	(781.290.350)	(72.232.199)	(709.058.151)
Cổ phiếu niêm yết khác	23.740.999.903	17.467.098.119	(6.273.901.784)	1.526.081.600	(7.799.983.384)	(1.214.141.366)	(6.585.842.018)
Chứng chỉ tiền gửi	606.000.000.000	606.000.000.000	-	-	-	-	-
	670.268.557.357	659.285.086.519	(10.983.470.838)	1.099.654.212	(12.083.125.050)	(2.541.993.459)	(9.541.131.591)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trong đó, chênh lệch đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch tăng kỳ này	Chênh lệch giảm kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HPG	592.777.678	653.750.000	60.972.322	(537.881)	61.510.203	60.972.322	537.881
VPB	1.925.481.423	1.925.450.000	(31.423)	(608.634)	577.211	-	577.211
FPT	146.829.259	146.200.000	(629.259)	69.959	(699.218)	(69.959)	(629.259)
ACB	-	-	-	(51.329)	51.329	-	51.329
VNM	-	-	-	38.861	(38.861)	(38.861)	-
HDB	-	-	-	(90.857)	90.857	-	90.857
KDH	-	-	-	(127.698)	127.698	-	127.698
MSN	-	-	-	(183.840)	183.840	-	183.840
MWG	131.569.877	134.230.000	2.660.123	(1.087.692)	3.747.815	2.660.123	1.087.692
PNJ	-	-	-	87.870	(87.870)	(87.870)	-
STB	3.016.929.686	3.039.600.000	22.670.314	-	22.670.314	22.670.314	-
VRE	213.915.086	209.040.000	(4.875.086)	-	(4.875.086)	-	(4.875.086)
	6.027.503.009	6.108.270.000	80.766.991	(2.491.241)	83.258.232	86.106.069	(2.847.837)

11/01/2024 15:35:23

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch giá lại kỳ này VND	Chênh lệch tăng kỳ này VND	Chênh lệch giảm kỳ này VND
ACB	1.445.596.810	1.207.080.000	(238.516.810)	1.220.252.488	(1.458.769.298)	(1.220.252.488)	(238.516.810)
FPT	3.746.023.502	3.738.752.600	(7.270.902)	(88.948.987)	81.678.085	-	81.678.085
HPG	6.138.305.709	5.215.122.600	(923.183.109)	(924.198)	(922.258.911)	-	(922.258.911)
KDH	4.098.852	3.501.000	(597.852)	828.309	(1.426.161)	(828.309)	(597.852)
MSN	1.079.758	1.120.000	40.242	630.242	(590.000)	(590.000)	-
MWG	18.014.320	19.662.500	1.648.180	(263.792)	1.911.972	1.648.180	263.792
PNJ	2.609.130	3.855.000	1.245.870	276.870	969.000	969.000	-
POW	14.080.371.439	13.332.080.000	(748.291.439)	-	(748.291.439)	-	(748.291.439)
STB	862.345.910	808.400.000	(53.945.910)	-	(53.945.910)	-	(53.945.910)
TCB	73.078.190	67.545.000	(5.533.190)	-	(5.533.190)	-	(5.533.190)
VHM	514.387.849	434.700.000	(79.687.849)	-	(79.687.849)	-	(79.687.849)
VIC	1.053.399.798	962.850.000	(90.549.798)	-	(90.549.798)	-	(90.549.798)
VNM	757.783.294	749.147.200	(8.636.094)	(147.877.623)	139.241.529	-	139.241.529
VPB	2.708.417.176	2.611.450.000	(96.967.176)	(1.069.613)	(95.897.563)	-	(95.897.563)
	31.405.511.737	29.155.265.900	(2.250.245.837)	982.903.696	(3.233.149.533)	(1.219.053.617)	(2.014.095.916)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Lãi lỗ đánh giá lại chứng quyền của tổ chức phát hành:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch tăng trong kỳ VND	Chênh lệch giảm trong kỳ VND
	VND	VND				
CFPT2302	27.828.886	28.325.000	496.114	-	154.000	496.114
CHPG2304	(4.670.954)	48.954.000	53.624.954	-	45.405.766	53.624.954
CMWG2301	16.776.282	15.717.000	(1.059.282)	-	1.669.751	-
CSTB2301	602.716.356	575.433.000	(27.283.356)	-	77.363.610	763.468
CVPB2302	371.844.649	351.780.000	(20.064.649)	-	49.999.075	-
CVRE2301	36.184.360	25.905.000	(10.279.360)	-	14.857	52.113
Chứng quyền khác	-	-	-	2.693.529.050	29.110.187	4.667
	1.050.679.579	1.046.114.000	(4.565.579)	2.693.529.050	203.717.246	54.941.316

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch tăng trong kỳ VND	Chênh lệch giảm trong kỳ VND
	VND	VND				
CPOW2203	4.084.734.543	2.866.570.000	(1.218.164.543)	-	1.218.164.543	-
CHPG2211	1.101.290.746	789.757.000	(311.533.746)	-	311.533.746	-
CVPB2205	706.877.306	396.445.000	(310.432.306)	-	310.432.306	-
CACB2203	346.638.712	205.615.000	(141.023.712)	-	141.023.712	-
CVIC2206	196.565.777	129.062.000	(67.503.777)	-	67.503.777	-
CSTB2209	180.881.437	110.040.000	(70.841.437)	-	70.841.437	-
CVNM2206	163.979.920	187.395.000	23.415.080	-	-	(23.415.080)
CVHM2207	132.548.873	96.815.000	(35.733.873)	-	35.733.873	-
Chứng quyền khác	81.278.081	76.274.000	(5.004.081)	(2.693.529.050)	(6.956.123.809)	146.621.821
	6.994.795.395	4.857.973.000	(2.136.822.395)	(2.693.529.050)	(4.800.890.415)	123.206.741

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Cổ tức	769.950	911.531.214
Trái tức	-	27.761.347.292
	769.950	28.672.878.506

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	60.921.794.204	43.827.426.851
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	21.432.712.338	18.079.808.219
	82.354.506.542	61.907.235.070

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	240.321.303.818	346.337.838.019
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	19.230.213.443	57.744.214.030
	259.551.517.261	404.082.052.049

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập cổ tức	1.197.000.000	-
Thu nhập lãi trái phiếu	75.910.836.187	-
	77.107.836.187	-

35. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	221.805.580.637	422.053.119.756
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	7.217.707.600	7.757.560.103
Doanh thu môi giới khác	418.273.910	-
	229.441.562.147	429.810.679.859

36. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	370.000.000	2.933.082.727
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	5.828.125.000	26.487.221.600
	6.198.125.000	29.420.304.327

37. Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập từ cho thuê sử dụng tài sản	927.521.103	726.092.556
Thu nhập phí chuyển nhượng	404.783.841	1.001.955.338
Doanh thu môi giới cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	4.608.375.187	31.322.016.589
Doanh thu dịch vụ khác	2.832.353.238	4.992.216.652
	8.773.033.369	38.042.281.135

38. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	45.145.110.899	76.269.516.265
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	71.551.764.689	139.617.822.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.298.740.893	25.156.968.576
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	45.952.006.927	72.429.886.154
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	50.068.187	-
Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	-	29.792.876
	183.997.691.595	313.503.986.491

39. Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán (Thuyết minh 14)	1.105.184.190	1.011.088.211
Dịch vụ mua ngoài	-	2.160.000
	1.105.184.190	1.013.248.211

40. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	8.065.371.250	28.937.067.994
Chi phí lãi vay	139.028.646.741	104.611.118.758
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu và huy động vốn	3.533.429.373	6.415.462.008
Chi phí lãi vay hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	-	54.350.925.901
	150.627.447.364	194.314.574.661

41. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	19.515.926.266	28.322.527.676
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.696.671.500	1.768.771.629
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.130.998.539	1.055.939.060
Chi phí thuế, phí, lệ phí	14.181.662.805	11.059.346.705
Chi phí thuê, phí, lệ phí	33.079.258	155.917.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.573.559.690	20.710.665.873
Chi phí khác	13.372.586.718	29.543.350.624
	63.504.484.776	92.616.519.282

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

42. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	1.731.213.688	8.447.158.424
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	334.431.780	-
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.432.397	-
Thu nhập khác	119.027.575	166.945.092
	2.195.105.440	8.614.103.516

43. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	60.716.112.828	85.871.656.194
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	1.307.868.137	(3.401.444.442)
	62.023.980.965	82.470.211.752

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	306.843.978.278	403.055.941.284
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	4.408.396.495	10.206.648.695
Thu nhập từ cổ tức	(1.197.769.950)	(911.531.214)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	310.054.604.823	412.351.058.765
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	62.010.920.965	82.470.211.752
Thuế TNDN phải nộp thêm	13.060.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62.023.980.965	82.470.211.752

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

44. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	244.819.997.313	320.585.729.532
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(15.426.169.597)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	229.393.827.716	320.585.729.532

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành bằng một nửa số quỹ trích lập trong năm trước.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (trình bày lại) Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (như đã báo cáo trước đây) Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	380.562.677	267.590.641	267.590.641
Tăng do mua cổ phiếu lẻ	-	2.919.074	712
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	380.562.677	270.509.715	267.591.353

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (như đã báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	603	1.185	1.198

45. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan

Ngân hàng TMCP Quân đội
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản
Ngân hàng TMCP Quân đội
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Công ty tài chính TNHH MB Shinsei
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, và giá trị các giao dịch trong kỳ kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi thanh toán	23.216.007.605	15.678.353.563
Tiền gửi có kỳ hạn	1.105.320.000.000	1.120.320.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	40.049.470.336	28.681.202.394
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	669.229.985.050	551.936.667.389
Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	91.132.326	91.132.326
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Đặt cọc thuê văn phòng	909.270.500	909.270.500
Phải trả chi phí tiền điện và thuê văn phòng	-	(12.605.683)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Phí duy trì tài khoản	33.261	-
Công ty tài chính TNHH MB Shinsei		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.575.750	-
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Phải thu tiền bảo hiểm sức khỏe	-	2.510.825

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
	Thu nhập/(Chi phí)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	38.813.530.306	31.298.091.695
Doanh thu phí quản lý cổ đông	300.000.000	600.000.000
Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	4.608.375.187	31.321.952.529
Doanh thu cho thuê văn phòng	683.629.453	280.394.888
Phí giao dịch	-	48.608.312
Phí tư vấn trái phiếu	-	500.000.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(12.807.345.813)	(11.872.221.256)
Công ty tài chính TNHH MB Shinsei		
Doanh thu phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	13.636.362	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Doanh thu phí Phí GD, CK, lưu ký, Phí duy trì tài khoản	35.971.617	816.855.133
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	(190.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí bảo hiểm SK và BH xe	(726.961.815)	(992.862.621)
Thù lao, lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	(10.874.424.335)	(25.905.755.995)

46. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

47. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Người kiểm soát:



Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

